

Số: 17/2024/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 26 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1942/TTr-STC ngày 18 tháng 6 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù và Danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Phước.

2. Các quy định khác về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức được giao quản lý tài sản cố định (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị) và doanh nghiệp được giao quản lý tài sản.

Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù và Danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù (Chi tiết tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) (Chi tiết tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Phước trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, rà soát, cập nhật để phối hợp Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Danh mục tài sản cố định đặc thù và Danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Phước được quy định tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý tài sản cố định căn cứ nội dung quy định tại Quyết định này và Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thực hiện việc ghi sổ sách kế toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 08 năm 2024 và thay thế Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Ban hành quy định danh mục tài sản cố định đặc thù và Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Phước.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Doanh nghiệp được nhà nước giao tài sản cố định để quản lý, không tính thành phần

vốn nhà nước và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT.HĐND Tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như Điều 5;
- LĐVP, các Phòng;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Tuệ Hiền

Phụ lục I
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	DANH MỤC
I	Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, khu di tích
	- Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu vàng
	- Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu kim loại
	- Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu nhựa
	- Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu thủy tinh
	- Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu gỗ, tre
	- Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu vải
	- Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu giấy
	- Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu phim ảnh
	- Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu đồ da
	- Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu xương
	- Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ
	- Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu đất, đá
	- Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu khác
II	Di tích lịch sử - Văn hóa được xếp hạng
III	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập
	- Trường học
	- Bệnh viện
	- Đơn vị sự nghiệp công lập khác

Phụ lục II
THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(TRỪ THƯƠNG HIỆU CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	Quyền tác giả		
	- Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác.	25	4
	- Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác.	25	4
	- Tác phẩm báo chí.	25	4
	- Tác phẩm âm nhạc.	50	2
	- Tác phẩm sân khấu.	25	4
	- Tác phẩm điện ảnh.	25	4
	- Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng.	50	2
	- Tác phẩm nhiếp ảnh.	50	2
	- Tác phẩm kiến trúc.	25	4
	- Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.	25	4
	- Bản đồ họa, sơ đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học.	25	4
	- Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.	25	4
	- Quyền tác giả khác	25	4
II	Quyền sở hữu công nghiệp		
	- Bằng độc quyền sáng chế.	20	5
	- Kiểu dáng công nghiệp.	15	6,7
	- Thiết kế bố trí.	10	10
	- Nhân hiệu, tên thương mại	10	10
	- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.	10	10
	- Quyền Sở hữu Công nghiệp khác	10	10
III	Quyền đối với giống cây trồng		
	- Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ và cây nhỏ.	25	4
	- Bằng bảo hộ các giống cây trồng khác.	20	5

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
IV	Phần mềm ứng dụng		
	- Cơ sở dữ liệu.	5	20
	- Phần mềm kế toán.	5	20
	- Phần mềm tin học văn phòng.	5	20
	- Phần mềm hệ thống, Phần mềm Công thông tin điện tử, Phần mềm quản trị, xử lý thông tin cho website, Phần mềm an toàn thông tin, bảo mật và chống virus, Phần mềm cơ sở dữ liệu về giá, Phần mềm đăng ký mua sắm tài sản tập trung qua mạng internet và cơ sở dữ liệu quản lý tài sản Nhà nước,...	5	20
	- Phần mềm ứng dụng trong cơ quan nhà nước (phần mềm dịch vụ công trực tuyến, phần mềm một cửa điện tử, phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc,...).	5	20
	- Phần mềm chuyên ngành giáo dục đào tạo (phần mềm dạy học, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học, phần mềm quản lý ngân hàng đề thi các trường phổ thông, phục vụ thi trắc nghiệm, quản lý thi; phần mềm học trực tuyến cho giáo viên, học sinh; phần mềm quản lý, sắp xếp thời khóa biểu, phần mềm quản lý thông tin tuyển sinh đầu cấp tại các cơ sở giáo dục; phần mềm quản lý văn bằng chứng chỉ; phần mềm học ngoại ngữ, phần mềm quản lý thư viện; phần mềm kiểm định chất lượng và đánh giá trường chuẩn quốc gia;...).	5	20
	- Phần mềm chuyên ngành y tế (phần mềm quản lý nghiệp vụ bệnh viện, phần mềm quản lý y tế dự phòng,...).	5	20
	- Phần mềm chuyên ngành xây dựng (phần mềm hỗ trợ thiết kế, phần mềm quản lý quy hoạch, phần mềm quản lý thi công xây dựng,...).	5	20



STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
	- Phần mềm chuyên ngành giao thông vận tải (phần mềm quản lý giám sát giao thông, phần mềm thu thập dữ liệu giao thông, phần mềm điều khiển tín hiệu giao thông,...).	5	20
	- Phần mềm chuyên ngành Truyền thông, đa phương tiện (phần mềm hội nghị, truyền hình trực tuyến, phần mềm xử lý ảnh,...).	5	20
	- Phần mềm quản lý hiện vật.	5	20
	- Phần mềm ứng dụng khác.	5	20
V	Tài sản cố định vô hình khác trừ quyền sử dụng đất	10	10